# CÔNG TY CÓ PHÂN VẬN TẢI VÀ XÉP ĐԾ HẢI AN HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC

# CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom - Happiness

Số: 12.02 -2025/CV-HATS No. 12.02-2025/CV-HATS Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2025 Hanoi, 21 February 2025

# BĂN GIĂI TRÌNH CHÊNH LỆCH KQKD NĂM 2024 EXPLANATION OF DIFFERENCE IN BUSINESS RESULTS OF YEAR 2024

Kính gửi/Dear:

- Üy ban chứng khoán nhà nước
- State Securities Commission of Vietnam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Ho Chi Minh Stock Exchange

Tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An

Listed organization: Hai An Transport and Stevedoring JSC

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 phố Triệu Việt Vương, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng. Thành phố Hà Nội.

Address: 7th floor, No.45, Trieu Viet Vuong Str., Nguyen Du Wd., Hai Ba Trung Dis., Hanoi City

Mã chứng khoán: HAH
Securities code: HAH

Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0103818809 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08/05/2009 và cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 05/07/2024.

Business Registration Certificate np. 0103818809 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment, the 1<sup>st</sup> registration dated 08 May 2009, the 17<sup>th</sup> amendment registration dated 05 July 2024.

Chúng tôi xin giải trình kết quả kinh doanh năm 2024 biến động tăng/giảm hơn 10% so với năm 2023 như sau:

We would like to explain the business results of year 2024, which increased/decreased by more than 10% compared to year 2023 as follows:

Nội dung/ Content	Đơn vị tính/ Unit	Năm 2024 <i>Year 2024</i>	Năm 2023 Year 2023	Chênh lệch tăng/giảm Increase/Decrease
BCTC công ty mẹ/ FS of Holding Company				
- Doanh thu thuần/ Net revenue	dồng/ VND	1,571,067,708,425	1,174,995,065,493	33.71%
<ul> <li>Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ/ Profit after tax</li> </ul>	đồng/ VND	499,392,809,824	419,595,688,524	19.02%

Nguyên nhân dẫn đến KQKD năm nay tăng 19.02% so với năm trước/ Reasons leading to 19.02% increase in business results of the current year compared to previous year:

- Thêm 04 tàu vào khai thác sử dụng (Alfa, Beta, Opus, Gama), sản lượng vận tải và giá cước vận tải năm nay tăng dẫn đến doanh thu và lợi nhuận hoạt động khai thác tàu tăng mạnh. Số tàu cho thuê và giá cước cho thuê tàu tăng/ With 4 more vessels put into operation (Alfa, Beta, Opus, Gama), the transport output and freight rates in the current year increased, leading to a sharp increase in revenue and profit from vessel operations. The number of vessel for lease and the charter rates all increased.
- + Kết quả kinh doanh của các công ty con, công ty liên kết đều tăng so với năm trước/ The business results of subsidiaries and associates all increased compared to the last year.

Chúng tôi cam đoan những thông tin giải trình trong bản này là chính xác và cam kết tuần thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

We guarantee that the information explained in this report is accurate and commit to comply with the provisions of the law on securities and the securities market.

CÔNG TY

# Nơi nhân/ Recipients:

- Như trên/ As above;

- Luru: HC, QHCĐ/ Filed in Ad. & IR CÔNG TY CP VẬN TÀI VÀ XÉP ĐỞ HẢI AN HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JSC

VẬN TÀI VÀ XỆP ĐỚ \*

HÀI AN TÔNG GIẨM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Euẩn





# FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

П

П

Ī

Ш

Ш

# CONTENTS

		Page
1.	Contents	1
2.	Statement of the Board of Management	2 - 3
3.	Independent Auditor's Report	4 - 5
4.	Balance Sheet as at 31 December 2024	6 - 9
5.	Income Statement for the fiscal year ended 31 December 2024	10
6.	Cash Flow Statement for the fiscal year ended 31 December 2024	11 - 12
7.	Notes to the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2024	13 - 45

\*\*\*\*\*\*\*\*



# STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") presents this statement together with the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2024.

**Business highlights** 

The Company was transformed from Hai An Transport and Stevedoring Company Limited in accordance with the Business Registration Certificate of Joint Stock Company No. 0103818809 granted by Hanoi Authority for Planning and Investment for the first time on 8 May 2009.

During its operation course, the Company has been granted by Hanoi Authority for Planning and Investment with the amended Business Registration Certificates from the 1<sup>st</sup> amendment to the 17<sup>th</sup> amendment regarding the change in the Company's address, the supplement of business activities, capital contributors and the change in charter capital. In which, the 17<sup>th</sup> amended Business Registration Certificate dated 5 July 2024 regarded the increase in charter capital.

#### Head office

- Address : 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District,

Hanoi City

- Telephone : 0243 987 7515 - Fax : 0243 944 4022

The Company has the affiliates as follows:

Name	Address
Branch in Ho Chi Minh City – Hai An Transport and Stevedoring JSC.	No. 217 Nguyen Van Thu, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Branch in Ba Ria - Vung Tau - Hai	Zone A, Lot 17 Phu My Residential Quarter, Phu My Town, Tan Thanh District, Ba Ria – Vung Tau Province

#### Principal business activities of the Company are:

- Inland waterway transport, coastal way transport and ocean shipping;
- Stevedoring of cargoes at seaport;
- Inland trucking, activity of direct supporting services for sea transport and other supporting services related to transport.

#### Board of Directors and Executive Officers

The members of the Board of Directors, the Board of Supervisors and the Executive Officers of the Company during the year and as of the date of this statement include:

#### **Board of Directors**

Full name	Position	Appointing date/Re-appointing date/ Resigning date
Mr. Vu Thanh Hai Chairman		Appointed on 20 June 2023
Ms. Tran Thi Hai Yen	Member	Re-appointed on 20 June 2023
Mr. Nguyen Ngoc Tuan	Member	Re-appointed on 20 June 2023
Mr. Pham Quang Khanh	Member	Appointed on 20 June 2023
Mr. Nguyen Duc Kien	Member	Appointed on 20 June 2023
Mr. Nguyen Van Truc	Member	Appointed on 20 June 2023
Mr. Le Anh Minh	Member	Appointed on 26 April 2024
Mr. Tran Tien Dung	Member	Resigned on 5 March 2024
Board of Supervisors		
Full name	Position	Appointing date/Re-appointing date/ Resigning date
Ms. Nguyen Thi Thanh Tu	Manager	Re-appointed on 20 June 2023
Ms. Tran Thi Thom Member		Re-appointed on 20 June 2023
Mr. Nguyen Manh Hung Member		Appointed on 26 April 2024
Mr. Bui Viet Phuong	Member	Resigned on 5 March 2024

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (cont.)

# Executive Officers

Full name	Position	Appointing date	
Mr. Nguyen Ngoc Tuan	General Director	20 June 2023	
Mr. Pham Quang Khanh	Deputy General Director	8 September 2021	
Mr. Vu Doan Hanh	Deputy General Director	8 September 2021	
Ms. Tran Thi Thanh Hao	Chief Accountant	1 June 2021	

Legal representative

The legal representative of the Company during the year and as of the date of this statement is Mr. Nguyen Ngoc Tuan - General Director.

#### Auditor

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. has been appointed to perform the audit on the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2024 of the Company.

Responsibilities of the Board of Management

The Board of Management is responsible for the preparation of the Financial Statements to give a true and fair view on the financial position, the financial performance and the cash flows of the Company during the year. In order to prepare these Financial Statements, the Board of Management must:

- select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- make judgments and estimates reasonably and prudently;
- state clearly whether the accounting standards applied to the Company are followed or not, and all the material differences from these standards are disclosed and explained in the Financial
- prepare the Financial Statements of the Company on the going-concern basis, except for the cases that the going-concern assumption is considered inappropriate; and
- design and implement effectively the internal control system to minimize the risks of material misstatements due to frauds or errors in the preparation and presentation of the Financial

The Board of Management hereby ensures that all the proper accounting books of the Company have been fully recorded and can fairly reflect the financial position of the Company at any time, and that all the accounting books have been prepared in compliance with the applicable Accounting System. The Board of Management is also responsible for managing the Company's assets and consequently has taken appropriate measures to prevent and detect frauds and other irregularities.

The Board of Management hereby commits to the compliance with the aforementioned requirements in preparation of the Financial Statements.

Approval on the Financial Statements

The Board of Management hereby approves the accompanying Financial Statements, which give a true and fair view of the financial position as at 31 December 2024, the financial performance and the cash flows for the fiscal year then ended of the Company in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of Financial Statements.

For and on behalf of the Board of Management,

General Director CONG TY

П

CÔ PHÂN

VAN TAL VA XER DO

Nguyen Ngoc Tuan

15 February 2025

# A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

: 02 Truong Son St., Tan Birth Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Branch in Ha No! : 40 Giong Vo St., Doog Da Dist., Ha Noi City, Vietnam.

Branch in Nha Trang: Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Glap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam

Tel: +84 (028) 3547 2972 ktty@a-c.com.vn Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn



www.a-c.com.vn

No. 2.0057/25/TC-AC

# INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

# THE SHAREHOLDERS, THE BOARD OF DIRECTORS AND THE BOARD OF MANAGEMENT HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY

We have audited the accompanying Financial Statements of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company"), which were prepared on 15 February 2025, from page 6 to page 45, including the Balance Sheet as at 31 December 2024, the Income Statement, the Cash Flow Statement for the fiscal year then ended and the Notes to the Financial Statements.

# Responsibility of the Board of Management

The Company's Board of Management is responsible for the preparation, true and fair presentation of the Company's Financial Statements in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of Financial Statements; and responsible for the internal control as the Board of Management determines necessary to enable the preparation and presentation of the Financial Statements to be free from material misstatement due to fraud or error.

# Responsibility of Auditors

Our responsibility is to express an opinion on the Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with the Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical standards and requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the Company's Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial Statements. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

15. HA

:G 1

₿M - VÀ



# **Opinion of Auditors**

In our opinion, the Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position as at 31 December 2024 of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company, its financial performance and its cash flows for the fiscal year then ended in conformity with the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and relevant statutory requirements on the preparation and presentation of Financial Statements.

#### Other matter

The Auditor's Report on the Company's Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2024 is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd.

Hanof Branch

COMG THACH HILL HAN

TRACH NHIỆM HỮU HAN

CIỆM TOÁN VÀ TƯƯỚN

A & C

TAI HÀ NO

124

Nguyen Hoang Duc - Partner

Audit Practice Registration Certificate: No. 0368-2023-008-1

Authorized signatory

Hanoi, 15 February 2025

Tran Kim Anh - Auditor

Audit Practice Registration Certificate:

No. 1907-2023-008-1

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

D.

Ш

Ш

# **BALANCE SHEET**

As at 31 December 2024

Unit: VND

	ASSETS	Code	Note _	Ending balance	Beginning balance
A -	CURRENT ASSETS	100		1,086,628,479,223	1,236,175,555,108
L	Cash and cash equivalents	110	V.1	589,817,476,977	131,305,891,161
1.	Cash	111		259,817,476,977	49,155,891,161
2.	Cash equivalents	112		330,000,000,000	82,150,000,000
Ш.	Short-term financial investments	120		27,500,000,000	36,500,000,000
1.	Trading securities	121		346	*
2.	Provisions for the diminution in value of trading securities	122		3	
3.	Held-to-maturity investments	123	V.2a	27,500,000,000	36,500,000,000
m.	Short-term receivables	130		310,628,080,134	914,185,936,475
1.	Short-term trade receivables	131	V.3	165,462,730,292	154,623,576,319
2.	Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	6,165,161,294	435,674,604,499
3.	Short-term inter-company receivables	133		:#*	(#)
4.	Receivables based on the progress of construction contracts	134		(#:	**
5.	Receivables for short-term loans	135	V.5a	38,000,000,000	58,600,000,000/
6.	Other short-term receivables	136	V.6a	139,000,188,548	265,452,589,269
7.	Allowance for short-term doubtful debts	137	V.7	(38,000,000,000)	(164,833,612)
8.	Deficit assets for treatment	139		N N S	1
IV.	Inventories	140		21,993,464,669	29,016,455,017
1.	Inventories	141	V.8	21,993,464,669	29,016,455,017
2.	Allowance for devaluation of inventories	149		와 80 원 홍	"/ -
v.	Other current assets	150		136,689,457,443	125,167,272,455
1.	Short-term prepaid expenses	151	V.9a	13,105,073,337	9,175,487,543
2.	Deductible VAT	152		123,584,384,106	115,991,784,912
3.	Taxes and other receivables from the State	153		* × ×	
4.	Trading Government bonds	154			1
5	Other current assets	155		ä	2 2 2

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Balance Sheet (cont.)

E

10

1

1

10

	ASSETS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
В-	NON-CURRENT ASSETS	200		4,749,872,162,369	2,970,356,124,497
I.	Long-term receivables	210		150,843,150,000	187,157,700,000
1.	Long-term trade receivables	211			2
2.	Long-term prepayments to suppliers	212		20	=======================================
3.	Working capital in affiliates	213		20	2
4.	Long-term inter-company receivables	214		-	-
5.	Receivables for long-term loans	215	V.4b	20	36,314,550,000
6.	Other long-term receivables	216	V.5b	150,843,150,000	150,843,150,000
7.	Allowance for long-term doubtful debts	219		:*:	:=
II.	Fixed assets	220		4,132,476,626,342	2,440,919,589,423
1.	Tangible fixed assets	221	V.9	4,129,171,449,977	2,438,789,936,808
	Historical costs	222		5,297,376,741,103	3,317,893,545,706
	Accumulated depreciation	223		(1,168,205,291,126)	(879,103,608,898)
2.	Financial leased assets	224			
	Historical costs	225		<del>.</del>	<b>1</b>
	Accumulated depreciation	226		3	€
3.	Intangible fixed assets	227	V.10	3,305,176,365	2,129,652,615
	Historical costs	228		8,316,325,236	6,541,325,236
	Accumulated amortization	229		(5,011,148,871)	(4,411,672,621)
Ш.	Investment properties	230		5#(	*
	Historical costs	231		367	·#:
	Accumulated depreciation	232		( <del>)4</del> )	
IV.	Long-term assets in progress	240		119,691,000	11,988,744,472
1.	Long-term work in progress	241		1.81	
2.	Construction-in-progress	242	V.11	119,691,000	11,988,744,472
v.	Long-term financial investments	250	V.2b	419,078,791,894	269,671,693,766
1.	Investments in subsidiaries	251		418,562,476,376	294,138,800,000
2.	Investments in joint ventures and associates	252		1,494,000,000	1,494,000,000
3.	Investments in other entities	253		866,500	866,500
4.	Provisions for the diminution in value of long-term financial investments	254		(978,550,982)	(25,961,972,734)
5.	Held-to-maturity investments	255		*	
VI.	Other non-current assets	260		47,353,903,133	60,618,396,836
1.	Long-term prepaid expenses	261	V.8b	47,353,903,133	60,618,396,836
2.	Deferred income tax assets	262		5-25-CLS 10	50 500 EC:
3.	Long-term components and spare parts	263			98
4.	Other non-current assets	268			7
	TOTAL ASSETS	270		5,836,500,641,592	4,206,531,679,605

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Balance Sheet (cont.)

10

1

Ш

	RESOURCES	Code	Note _	Ending balance	Beginning balance
С-	LIABILITIES	300		3,077,050,953,159	1,911,969,800,996
I.	Current liabilities	310		797,964,807,412	629,310,598,700
1.	Short-term trade payables	311	V.12	45,966,546,880	37,384,675,662
2.	Short-term advances from customers	312		3	F2
3.	Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.13	88,763,042,353	81,509,870,607
4.	Payables to employees	314		8,968,507,109	7,235,554,326
5.	Short-term accrued expenses	315	V.14	26,142,161,255	5,666,241,315
6.	Short-term inter-company payables	316		(¥)	=
7.	Payables based on the progress of construction contracts	317		50	-
8.	Short-term unearned revenue	318	V.15	13,542,045,963	3,061,635,000
9.	Other short-term payables	319	V.16a	147,882,270,253	170,236,614,439
10.		320	V.17a	381,587,350,174	238,960,019,104
11.		321		1	
12.	A STANDARD MAN TO SELECT THE SELE	322	V.18	85,112,883,425	85,255,988,247
13.		323		57. G 5.	
14.	THE RESIDENCE OF THE PROPERTY	324		280	
П.	Non-current liabilities	330		2,279,086,145,747	1,282,659,202,296
1.	Long-term trade payables	331		150	
2.	Long-term advances from customers	332		o#:	2.5
3.	Long-term accrued expenses	333		040	19
4.	Inter-company payables for working capital	334		2	9
5.	Long-term inter-company payables	335		2	
6.	Long-term unearned revenue	336		=	3
7.	Other long-term payables	337	V.16b	677,391,000,000	625,218,000,000
8.	Long-term borrowings and financial leases	338	V.17b	1,601,695,145,747	657,441,202,296
9.	Convertible bonds	339		¥	16
10	Preferred shares	340			14
11	. Deferred income tax liabilities	341			i i
12	. Long-term provisions	342		*	8
13		343		-	9

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Balance Sheet (cont.)

	RESOURCES	Code	Note _	Ending balance	Beginning balance
D-	OWNER'S EQUITY	400		2,759,449,688,433	2,294,561,878,609
I.	Owner's equity	410	V.19	2,759,449,688,433	2,294,561,878,609
1.	Owner's contribution capital	411		1,213,430,910,000	1,055,168,810,000
Į.	Ordinary shares carrying voting right	411a		1,213,430,910,000	1,055,168,810,000
-	Preferred shares	411b		*	*
2.	Share premiums	412		191,640,648,159	191,640,648,159
3.	Bond conversion options	413		-	
4.	Other sources of capital	414		15.	*
5.	Treasury shares	415		3.50	÷₹.\.
6.	Differences on asset revaluation	416		0#	±#3
7.	Foreign exchange differences	417		5章	<b>=</b> /
8.	Investment and development fund	418		702,697,070,809	554,816,070,809
9.	Business arrangement supporting fund	419		. <del></del>	*
10.	Other funds	420		=	
11.	Retained earnings	421		651,681,059,465	492,936,349,641
÷	Retained earnings accumulated	421a		152,288,249,641	492,936,349,641
	to the end of the previous period				
2	Retained earnings of the current period	421b		499,392,809,824	7
12.	Construction investment fund	422		-	
ш.	Other sources and funds	430		*	
1.	Sources of expenditure	431		€	
2.	Fund to form fixed assets	432			(9)
	TOTAL RESOURCES	440		5,836,500,641,592	4,206,531,679,605

Prepared by

Chief Accountant

Vu Thi Thu Hang

Tran Thi Thanh Hao

Prepared on 15 February 2025

General Director

CÔNG TY CỔ PHẨN

VẬN TÀI VÀ XẾP ĐỔ

HÀI AN

Nguyen Ngoc Tuan

HIS HIS HILL

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

1

# INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended 31 December 2024

Unit: VND

	ITEMS	Code	Note	Current year	Previous year
1.	Revenue from sales of merchandise and rendering of services	01	VI.1	1,571,067,708,425	1,174,995,065,493
2.	Revenue deductions	02		7.	
3.	Net revenue from sales of merchandise and rendering of services	10		1,571,067,708,425	1,174,995,065,493
4.	Costs of sales	11	VI.2	867,853,141,848	644,223,186,261
5,	Gross profit/ (loss) from sales of merchandise and rendering of services	20		703,214,566,577	530,771,879,232
6.	Financial income	21	VI.3	37,820,625,193	54,342,387,890
7.	Financial expenses In which: Interest expenses	22 23	VI.4	48,648,251,167 69,672,862,869	<b>54,489,737,958</b> 40,535,205,448
8.	Selling expenses	25		標	S
9.	General and administration expenses	26	VI.5	83,990,454,889	30,247,628,388
10.	Net operating profit/ (loss)	30		608,396,485,714	500,376,900,776
11.	Other income	31	VI.6	3,912,914,440	851,937,855
12.	Other expenses	32	VI.7	3,141,313,269	550,304,492
13.	Other profit/ (loss)	40		771,601,171	301,633,363
14.	Total accounting profit/ (loss) before tax	50		609,168,086,885	500,678,534,139
15.	Current income tax	51	V.13	109,775,277,061	81,082,845,615
16.	Deferred income tax	52		-	#
17.	Profit/ (loss) after tax	60		499,392,809,824	419,595,688,524
18.	/6	70	VI.8	-	
19.		71	VI.8		

Prepared by

**Chief Accountant** 

Vu Thi Thu Hang

Tran Thi Thanh Hao

Prepared on 15 February 2025

CÔNG TY CÔ PHẨN

VẬN TÀI VÀ XEP ĐỘI \*

TRUNG Nguyen Ngoc Tuan

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

D

1

1

H

[3

# CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)
For the fiscal year ended 31 December 2024

Unit: VND

					Ont. VIVD
	ITEMS	Code	Note _	Current year	Previous year
I.	Cash flows from operating activities				
1.	Profit/ (loss) before tax	01		609,168,086,885	500,678,534,139
2.	Adjustments				
7.	Depreciation and amortization of fixed assets and	02		243,009,399,846	162,218,965,474
Ē	Provisions and allowances	03	V.2b	13,016,578,248	11,775,256,505
-	Exchange (gain)/ loss due to revaluation of				
	monetary items in foreign currencies	04	VI.4	2,116,572,482	(101,490,305)
-	(Gain)/ loss from investing activities	05		(36,169,360,178)	(51,786,835,662)
4	Interest expenses	06	VI.4	69,672,862,869	40,535,205,448
÷	Others	07		2 <u>148</u> 3	14:
3.	Operating profit/ (loss) before				
	changes of working capital	08		900,814,140,152	663,319,635,599
#.	(Increase)/ decrease of receivables	09		135,781,868,678	92,645,634,959
	(Increase)/ decrease of inventories	10		7,022,990,348	(10,046,345,226)
#5	Increase/ (decrease) of payables	11		125,114,265,256	125,535,386,177
-	(Increase)/ decrease of prepaid expenses	12		51,941,168,972	(24,733,002,838)
-	(Increase)/ decrease of trading securities	13		31	
-	Interests paid	14		(50,728,718,635)	(41,458,463,095)
-	Corporate income tax paid	15	V.13	(112,018,418,436)	(141,735,874,409)
-	Other cash inflows from operating activities	16			
25	Other cash outflows from operating activities	17	V.18	(34,648,104,822)	(12,877,982,400)
	Net cash flows from operating activities	20	_	1,023,279,191,513	650,648,988,767
п.	Cash flows from investing activities				
1.	Purchases and construction of fixed assets				
	and other non-current assets	21		(1,743,850,027,486)	(831,640,424,734)
2.	Proceeds from disposals of fixed assets				
	and other non-current assets	22		9,350,533,706	818,181,818
3.	Cash outflows for lending, buying debt instruments				
	of other entities	23		(50,000,000,000)	(66,314,550,000)
4.	Cash recovered from lending, selling debt instruments			True-ticous-tire materials	A CAST CONTRACTOR OF CONTRACTOR
	of other entities	24		115,914,550,000	55,000,000,000
5.	Investments into other entities	25			(23,516,100,000)
6.	Withdrawals of investments in other entities	26		2000	N-127-12-13-13-13-13-13-13-13-13-13-13-13-13-13-
7.	Interests earned, dividends and profits received	27		17,898,661,526	65,518,586,876
	Net cash flows from investing activities	30	-	(1,650,686,282,254)	(800,134,306,040)

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

E

For the fiscal year ended 31 December 2024

Cash Flow Statement (cont.)

	ITEMS	Code	Note _	Current year	Previous year
п	I. Cash flows from financing activities				
1.	Proceeds from issuing stocks and capital contributions				
	from owners	31		386	-
2.	Repayment for capital contributions and re-purchases				
	of stocks already issued	32		3.5	
3.	Proceeds from borrowings	33	V.17	1,416,061,814,338	494,431,210,178
4.	Repayment for loan principal	34	V.17a	(331,084,206,483)	(342,549,644,653)
5.	Payments for financial leased assets	35		075	
6.	Dividends and profits paid to the owners	36		(15,960,000)	(585,200,000)
	Net cash flows from financing activitites	40	; <del>-</del>	1,084,961,647,855	151,296,365,525
	Net cash flows during the year	50		457,554,557,114	1,811,048,252
	Beginning cash and cash equivalents	60	V.1	131,305,891,161	129,438,097,542
	Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		957,028,702	56,745,367
	Ending cash and cash equivalents	70	V.1 _	589,817,476,977	131,305,891,161

Prepared by

Vu Thi Thu Hang

Chief Accountant

Tran Thi Thanh Hao

03818809

Prepared on 15 February 2025 General Director

Cổ PHÂN

HALAN Nguyen Ngoc Tuan

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

# NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

# I. GENERAL INFORMATION

# 1. Ownership form

Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company") is a joint stock company.

# 2. Operating fields

The Company operates in the service sector.

## 3. Principal business activities

The principal business activities of the Company are:

- Inland waterway, coastal, and ocean shipping transportation;
- Stevedoring of cargoes at seaport;
- Inland trucking, activity of direct supporting services for sea transport and other supporting services related to transport.

# 4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

# 5. Effects of the Company's operation during the year on the Financial Statements

The business results in the current year increased compared to the previous year mainly from operating vessels: revenue from operating vessels increased due to the sharp increase in ocean freight and vessel charter rates at the end of the year.

# 6. Structure of Company

Subsidiaries Name	Address of head office	Principal activity	Contribution rate	Benefit rate	Voting rate
Hai An Port Co., Ltd.	1st floor, Hai An Building, Km 2 Dinh Vu Road, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Haiphong City	Providing seaport services	100%	100%	100%
Hai An Container Transport Co., Ltd.	5 <sup>th</sup> floor, Hai An Building, Km 2 Dinh Vu Road, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Haiphong City	Transport services	50.5%	50.5%	50.5%
Pan Hai An Co., Ltd.	6th floor, Hai An Building, Km 2 Dinh Vu Road, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Haiphong City	Depot operation services	51%	51%	51%
Zim Hai An Joint Venture Co., Ltd.	2 <sup>nd</sup> floor, Dinh Vu Building in Dinh Vu Terminal Service Area, Dong Hai 2 Ward, Hai An District, Haiphong City	Transporting goods by coastal way and ocean shipping	51%	51%	51%
Luu Nguyen Cai Mep Port Service JSC	Group 13, Thi Vai Neighborhood, My Xuan Ward, Phu My Town, Ba Ria - Vung Tau Province	Container yards and port services	51.54%	51.54%	51.54%

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

#### Associate

The Company has only invested in one associate which is Hai An Freight Forwarding JSC located at Head office 3B, 3<sup>rd</sup> Floor, Building B, Green Pearl Building, No. 378 Minh Khai, Vinh Tuy Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City. The principal business activity of this associate is goods transport. As of the balance sheet date, the contribution rate of the Company in this associate was 36.16%, the voting rate and the ownership rate were equal to the contribution rate.

# Affiliates that are not legal entities and do accounting works dependently

Name	Address
Branch in Ho Chi Minh City – Hai An Transport and Stevedoring JSC	No. 217 Nguyen Van Thu, Da Kao Ward, District 1, Ho Chi Minh City
Branch in Ba Ria - Vung Tau - Hai An	Area A, Lot 17 Phu My Residential Quarter, Phu My
Transport and Stevedoring JSC	Town, Tan Thanh District, Ba Ria - Vung Tau Province

# 7. Statement on information comparability in the Financial Statements

The corresponding figures of the previous year are comparable to those of the current year.

#### 8. Employees

As of the balance sheet date, there were 81 employees working for the Company (at the beginning of the year: 77 employees).

# II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

#### 1. Fiscal year

The fiscal year of the Company is from 1 January to 31 December annually.

# 2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnam Dong (VND) because payments and receipts of the Company are primarily made in VND.

# III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

## 1. Accounting system

The Company applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

# 2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Management ensures the compliance with all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Financial Statements.

# IV. ACCOUNTING POLICIES

# 1. Basis of preparation of the Financial Statements

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

The Financial Statements are prepared in Vietnamese and English, in which the Financial Statements in Vietnamese are the official statutory financial statements of the Company. The Financial Statements in English have been translated from the Vietnamese version. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

# 2. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are translated at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are translated at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arising from foreign currency transactions during the year shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to translate foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as of the time of these transactions. The actual exchange rates applied to foreign currency transactions are as follows:

- For receivables: the buying rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company designates the customers to make payments.
- For payables: the selling rate ruling as of the time of transaction of the commercial bank where the Company supposes to make payments.
- For acquisition of assets or immediate payments in foreign currency (not included into payable accounts): the buying rate of the commercial bank where the Company makes payments.

The exchange rate used to revaluate ending balances of monetary items in foreign currencies as of the balance sheet date is determined as follows:

- For foreign currency deposits: the buying rate of the bank where the Company opens its foreign currency account.
- For monetary items in foreign currencies classified as other assets: the buying rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) – Haiphong Branch where the Company frequently conducts transactions.
- For monetary items in foreign currencies classified as payables: the selling rate of Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) – Haiphong Branch where the Company frequently conducts transactions.

#### 3. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates do not exceed 3 months from the dates of the investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value as of the balance sheet date.

#### 4. Financial investments

#### Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Company intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments only include held-to-maturity term deposits in banks for the purpose of earning periodical interest.

Interest income from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the Income Statement on the accrual basis.

#### Loans

Loans are determined at original costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful debts of loans is made on the basis of estimated losses.

CHI 60

TH N

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

# Investments in subsidiaries, associates

Subsidiaries

Subsidiary is an entity that is controlled by the Company. Control is obtained when the Company achieves the ability to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities.

#### Associates

An associate is an entity which the Company has significant influence but does not have the right to control its financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making resolution on the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Initial recognition

Investments in subsidiaries, associates are initially recognized at costs, including the cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction costs. If the Company contributes capital by non-monetary assets, costs of the investment are recognized at the fair value of the non-monetary assets at the time of occurrence.

Dividends and profits of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividends and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates are made when the subsidiaries, associates suffer from losses, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in the subsidiaries, associates. If the subsidiaries, associates are parent companies and have their own Consolidated Financial Statements, provisions for impairment loss will be made based on their Consolidated Financial Statements.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in subsidiaries, associates to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Company to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Company's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provisions are made based on the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made based on the losses suffered by investees, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Company's rate of charter capital owning in these investees.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Financial expenses".

HÁ

A T

ÁV

A N

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

#### 5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Company and customers who are independent to the Company.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the debts' duration of overdue or the estimated loss, as follows:

- As for overdue debts:
  - 30% of the value of debts with the duration of overdue from over 6 months to under 1 year.
  - 50% of the value of debts with the duration of overdue from 1 year to under 2 years.
  - 70% of the value of debts with the duration of overdue from 2 years to under 3 years.
  - 100% of the value of debts with the duration of overdue from over 3 years.
- As for the debts that are not overdue, but considered as doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "General and administration expenses".

#### 6. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

Costs of inventories which are materials comprise costs of purchases and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.

The cost of inventories is determined using the first-in first-out (FIFO) method and recorded in accordance with the perpetual inventory system. Particularly for materials used for vessels, the cost of inventories is determined using the weighted average method after each input.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable value. Increases/ (decreases) in the allowance for inventories to be recognized as of the balance sheet date are recorded into "Costs of sales".

#### 7. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Company mainly include expenses for tools, fixed asset repair costs, vessel periodical repair costs and insurance premiums. These prepaid expenses are allocated into the prepayment term or term in which corresponding economic benefit is derived from these expenses.

#### Tools

Expenses for tools in use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 3 years.

# Fixed asset repair and vessel periodical repair costs

Fixed asset repair and vessel periodical repair costs arising once with high value are allocated into expenses in accordance with the straight-line method in 3 years.

HAN

( VĂN

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

Insurance premiums

Prepaid insurance premiums reflect the insurance premiums already paid for the following periods. Prepaid insurance premiums are allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the insurance term.

# 8. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if significant risks and rewards associated with the ownership belong to the lessor. The lease expenses are allocated in operation costs using the straight-line method over the lease term and are do not depend on the method of lease payment.

# 9. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

Class of fixed assets	(30)		Years
Buildings and structures			05-20
Machinery and equipment			03-10
Vehicles			06-15
Office equipment			03-05
Other fixed assets			04-10

# 10. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated amortization.

Historical costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Company to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period, otherwise, these costs are included into historical costs of fixed assets only if they are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of the asset.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its historical costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The intangible fixed assets of the Company include:

#### Land use right

Land use right includes all the actual expenses paid by the Company directly attributable to the land being used such as expenses to obtain the land use right, expenses for site clearance compensation and ground leveling, registration fees, etc. The land use right is amortized in accordance with the straight-line method in 35 years.

# Computer software

Costs to obtain computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Company until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with the straight-line method from 3 to 5 years.

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

# 11. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Company) directly attributable to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. Assets in the progress of construction and installation are recorded at historical costs and not depreciated.

# 12. Business cooperation contracts

# Jointly controlled operations

In respect of its interests in jointly controlled operations, the Company shall recognize in its Financial Statements:

- the assets that the Company controls.
- the liabilities that the Company incurs.
- the revenue that the Company earns from the sale of merchandise or rendering of services by the joint venture.
- the expenses that the Company incurs.

# 13. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for merchandise and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses, and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Company.
- Accrued expenses reflect expenses for merchandise, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operating expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term ones in the Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

#### 14. Bonds

#### Convertible bonds

Convertible bonds are bonds that can be converted into ordinary shares of the issuing entity under the conditions specified in the issuance plan.

The convertible bonds issued by the Company are bonds that can be converted into an undetermined number of shares at the maturity date (depending on the market value of shares at the maturity date). Therefore, they are accounted for as ordinary bonds in accordance with Article 59 of Circular 200/2014/TT-BTC, which provides guidance on the Vietnamese Enterprise Accounting System.

The carrying value of bonds is recorded at face value. The Company has no bond discounts or bond premiums.

Bond issuance costs are allocated over the bond term using the straight-line method and recognized as financial expenses or capitalized accordingly.

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

#### Owner's equity 15.

Owner's contribution capital

Owner's contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Share premiums

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly attributable to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

#### Profit distribution 16.

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made in consideration of non-cash items in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as profit from revaluation of assets invested in other entities, profit from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividend is recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

# 17. Recognition of revenue and income

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services rendered under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered.
- The Company received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

#### Dividend income

Income from dividends is recognized when the Company has the right to receive dividends from the investees. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

#### Borrowing costs

Borrowing costs are interest expenses and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowings.

Borrowing costs are recorded as expenses when incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sale of the asset, these costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing costs are eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Investment income earned on the temporary investment of those borrowings is deducted from the costs of relevant assets.

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

In the event that general borrowings are partly used for the acquisition, construction or production of an asset in progress, the borrowing costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the period, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

# 19. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Company's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

# 20. Corporate income tax

Corporate income tax only includes current income tax, which is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

# 21. Related parties

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

#### 22. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Company's Financial Statements.

# V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET

# 1. Cash and cash equivalents

Cash and Cash equi	<b>Ending balance</b>	Beginning balance
Cash on hand	636,908,738	326,671,913
Demand deposits in banks	259,180,568,239	48,829,219,248
Cash equivalents (Bank deposits of which the principal maturity is from or under 3 months)	330,000,000,000	82,150,000,000
Total	589,817,476,977	131,305,891,161

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

# 2. Financial investments

# 2a. Held-to-maturity investments (short-term)

These are the 12-month term deposits in commercial banks with the carrying value equal to their original costs.

#### 2h. Investments in other entities

Ending balance		Beginnin	Beginning balance		
	Original cost	Provision	Original cost	Provision	
Investments in subsidiaries	418,562,476,376	(978,550,982)	294,138,800,000	(25,961,972,734)	
Hai An Port Co., Ltd.	30,000,000,000	H <b>S</b>	30,000,000,000	3. <b>-</b> 3.	
Hai An Container Transport Co., Ltd.	101,000,000,000	8*	101,000,000,000	-	
Pan Hai An Co., Ltd.	139,622,700,000	-	139,622,700,000	(2,445,872,734)	
Zim Hai An Joint Venture Co., Ltd.	23,516,100,000	-	23,516,100,000	(23,516,100,000)	
Luu Nguyen Cai Mep Port Service JSC	124,423,676,376	(978,550,982)	•	*	
Investments in associates	1,494,000,000		1,494,000,000	~	
Hai An Freight Forwarding JSC	1,494,000,000	7.	1,494,000,000	2	
Investments in other entities	866,500	ē	866,500	-	
Marine Supply and Engineering Service JSC	864,000	-	864,000	- 3	
MHC JSC	2,500	2	2,500	*	
Total	420,057,342,876	(978,550,982)	295,633,666,500	(25,961,972,734)	

The number of shares held and the Company's ownership rate in the entities are as follows:

	Ending balance		Beginning balance	
Name	Number of shares	Ownership rate	Number of shares	Ownership rate
Hai An Port Co., Ltd.		100.00%		100.00%
Hai An Container Transport Co., Ltd.		50.50%		50.50%
Pan Hai An Co., Ltd.		51.00%		51.00%
Zim Hai An Joint Venture Co., Ltd.		51.00%		51.00%
Luu Nguyen Cai Mep Port Service JSC (*)	4,638,600	51.54%	-	-
Hai An Freight Forwarding JSC	1,553,760	36.16%	1,553,760	36.16%

(\*) According to the Resolution No. 0412-2023/NQ-HDQT dated 6 December 2023, the Company's Board of Directors approved the acquisition of 4,638,600 shares, equivalent to 51.54% of the charter capital of Luu Nguyen Cai Mep Port Service JSC, from Mr. Le Phong Hieu and Ms. Do Thi Hai Yen, with the transfer price of VND 124,423,676,376. On 31 March 2024, the Company completed the acquisition procedures.

According to the Resolution No. 0806-2024/NQ-HDQT dated 29 June 2024, the Company's Board of Directors approved the divestment in Luu Nguyen Cai Mep Port Service JSC. On 29 June 2024, the Company signed a share transfer agreement to transfer all of its shares in Luu Nguyen Cai Mep Port Service JSC to an individual, with an initial payment term of 45 days from the contract signing date. Based on the latest effective contract appendix, the parties have mutually agreed to adjust the payment term to within 270 days from the contract signing date, with the payment deadline expected to be 26 March 2025.

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

Operation of subsidiaries and associates

The subsidiaries and the associate are in their normal business operation, with no major changes compared to the previous period. In particular, Luu Nguyen Cai Mep Port Service JSC has been in the process of carrying out legal procedures for its Project and has not yet had any business activities.

The Company has not determined fair value of investments because there have not been any specific instructions on determination of fair value of the investments without listed prices.

Provisions for investments in other entities

Fluctuations in provisions for investments in other entities are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	25,961,972,734	14,186,716,229
Additional provision	978,550,982	11,775,256,505
Reversal of provision	(25,961,972,734)	
Ending balance	978,550,982	25,961,972,734

Transactions with subsidiaries and associates

Significant transactions between the Company and its subsidiaries and associate are as follows:

_	Current year	Previous year
Hai An Port Co., Ltd.		
Revenue from leasing office to the subsidiary	2,579,851,171	2,625,625,303
Using port management service of the subsidiary	68,111,000,000	48,093,148,168
Using fresh water supply service of the subsidiary	331,590,000	279,090,000
Using building management service of the subsidiary	984,000,000	984,000,000
Revenue from port operation collected on behalf by the subsidiary	343,472,562,101	257,098,489,992
Profit distributed by the subsidiary	25,340,321,896	20,736,098,835
Hai An Container Transport Co., Ltd.		NOVELED STORAGE AND SECOND
Revenue from leasing office to the subsidiary	1,199,677,571	1,195,572,041
Revenue from leasing vessels to the subsidiary	616,674,409,224	325,571,590,805
Handing over oil in floating storage to the subsidiary	12,761,731,199	57,250,215,314
Revenue from rendering of other services to the subsidiary	8,129,922,048	30,813,486,221
Selling fixed assets, tools to the subsidiary	8,000,000,000	1,263,636,363
Using services of the subsidiary	67,224,597,280	53,119,607,510
Receiving oil in floating storage from the subsidiary	10,845,430,880	53,507,407,830
Profit distributed by the subsidiary	(*)	20,200,000,000
BCC capital contributed by the subsidiary	3,83	105,913,500,000
BCC profit distributed to the subsidiary	53,657,392,447	68,090,023,821
BCC profit received from the subsidiary	26,614,900,644	3,099,330,094
Pan Hai An Co., Ltd.		19
Revenue from rendering of services to the subsidiary	1,494,681,000	1,931,060,000
Using services of the subsidiary	2,455,763,424	1,421,594,819
Hiring forklifts of the subsidiary		1,500,000,000
Interest on loan to the subsidiary	505,680,000	1,166,000,000
Zim Hai An Joint Venture Co., Ltd.	2	00/05/605
Capital contribution in the subsidiary	.7	23,516,100,000
Revenue from leasing office to the subsidiary	337,282,002	307,708,786

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

		Current year	Previous year
	Revenue from leasing vessels to the subsidiary	12,681,351,139	61,011,443,534
	Handing over oil in floating storage to the subsidiary	5 N S	20,486,487,208
	Revenue from rendering of other services to the subsidiary	16,145,568,172	8,082,277,366
	Receiving oil in floating storage from the subsidiary	4,033,008,684	13,707,964,619 36,314,550,000
	Loan given to the subsidiary	1,787,317,634	633,304,574
	Interest on loan to the subsidiary	1,707,517,054	1,938,648,872
	Payments on behalf of the subsidiary		1,520,010,012
	Hai An Freight Forwarding JSC	Life of a final open case at a	247.626.226
	Revenue from rendering of services to the associate	304,643,713	247,626,325
	Dividends declared by the associate	1,553,760,000	2,988,000,000
	BCC capital contributed by the associate	200 200	9,885,260,000
	BCC profit distributed to the associate	8,357,231,716	11,492,203,539
3.	Short-term trade receivables		
		Ending balance	Beginning balance
	Receivables from related parties	154,305,107,861	143,933,348,226
	Hai An Port Co., Ltd.	39,535,842,664	48,868,710,999
	Hai An Container Transport Co., Ltd.	111,022,213,535	60,336,029,112
	Pan Hai An Co., Ltd.	343,880,527	876,169,544
	Zim Hai An Joint Venture Co., Ltd.	120	31,422,556,613
	Hai An Freight Forwarding JSC	130,818,504	49,758,007
	Hai An Agency and Logistics Co., Ltd.	1,845,629,101	1,686,932,596
	Marina Logistics & Agencies Co., Ltd.	343	15,531,600
	Branch of Marina Logistics & Agencies Co., Ltd. in Haiphong	1,388,531,130	677,659,755
	Branch of Marina Logistics & Agencies Co., Ltd. in Ho Chi Minh City	38,192,400	
	Receivables from other customers	11,157,622,431	10,690,228,093
	Total	165,462,730,292	154,623,576,319
4.	Short-term prepayments to suppliers		9 8
	_	Ending balance	Beginning balance
	Huanghai Shipbuilding Co., Ltd. (*)		434,925,760,600
	Vitra Transportation, Trading and Travel Co., Ltd.	4,080,516,000	
	Other suppliers _	2,084,645,294	748,843,899
	Total _	6,165,161,294	435,674,604,499

<sup>(\*)</sup> These are the periodical advances to suppliers for the contracts on new building of 3 container vessels with a tonnage of 1,800 TEU, including Haian Afla, Haian Beta and Haian Opus. As of the balance sheet date, the contracts were completed and the Company took over all the vessels.

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

# 5. Receivables for loans

	Ending balance		Beginning balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Pan Hai An Co., Ltd Related party	)	#3 #	8,600,000,000	-
Mr. Le Phong Hieu (*)	38,000,000,00	0 (38,000,000,000)	50,000,000,000	-
Total	CONTRACTOR AND	0 (38,000,000,000)	58,600,000,000	) -
TORM	20,000,000,00	0 (20,000,000,000)		

(\*) This is the loan to Mr. Le Phong Hieu arising from the agreements signed in the period from 2020 to 2022 to pay lump-sum land use tax and carrying out legal procedures for the "Container Yard and Port Services" project in Phuoc Hoa Commune, Tan Thanh District, Ba Ria - Vung Tau Province in which the two parties have been currently cooperating. The loan term is 6 months, the interest rate is 12% per year, the loan principal and interest are paid once upon maturity. This loan is secured with Mr. Hieu's land use right (including 1,136.3 m2 of residential land and 50.8 m2 of garden land).

On 26 December 2024, Mr. Hieu submitted a request to the Company for an extension of the loan principal repayment period until the project is transferred to a third party and a full waiver of accrued interest. The Company's Board of Directors decided to make full allowance for this loan balance (Note V.7).

#### 6. Other receivables

# 6a. Other short-term receivables

	Ending balance		Beginning	balance
	Value	Allowance	Value	Allowance
Receivables from related parties	104,202,397,115	5 -	61,739,498,15	- 88
Hai An Port Co., Ltd Receivables for distributed profit	22,438,026,249	) -	7,097,704,35	
Hai An Container Transport Co., Ltd Receivables for BCC profit	26,614,900,644	4	3,132,933,93	- 33
An Bien Shipping Lines Corporation – Receivables for BCC profit	55,123,206,032	2 -	51,369,106,84	
Payments on behalf of the related parties	26,264,190	0 -	139,753,03	- 31
Receivables from other organizations and individuals	34,797,791,43.	3 -	203,713,091,1	-
Uninvoiced revenue	170,890,01	4 -		-
Deposit for transfer of Luu Nguyen Cai Mep Project (i)		<b>*</b> ) 2 <b>*</b> )	124,423,676,3	
Deposits	212,257,50	0 -	141,470,0	
Advances	1,385,207,30	0 -	4,121,500,0	- 00
Loss expenses due to the incident of Mv. Haian City waiting for compensation (ii)	31,231,275,68		73,925,261,4	
Other short-term receivables	1,798,160,93	4 -	1,101,183,2	40 -
Total	139,000,188,54	8 -	265,452,589,2	69 -
	The second secon			

(i) Note V.2b

(ii) Details of expenses for overcoming the incident and repairing Mv. Haian City are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Expenses paid by the Company	199,933,564,212	199,933,564,212
Compensation advanced by PVI Insurance Corporation	(109,742,507,007)	(76,008,302,717)
Recovery of jointly-shared loss costs from cargo owners and container owners as allocated by the general agent (GA)	(18,639,610,230)	<b>3</b> 25

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

	<b>Ending balance</b>	Beginning balance
Estimated uncompensated loss (25%/total costs)	(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
Jointly-shared loss costs allocated from Marine Claims Office of Asian (MCO) (USD 384,235)	9,679,828,710	×
Amount to be compensated	31,231,275,685	73,925,261,495

The Company has been working with MCO and PVI Insurance Corporation to recover the compensation amount as allocated by GA.

# 6b. Other long-term receivables

Ending ba	alance	Beginning l	oalance
Value	Allowance	Value	Allowance
150,769,150,000	9 -	150,769,150,000	_
70,000,000,000	) -	70,000,000,000	E =
80,769,150,00	0 -	80,769,150,000	-
8	-	74,000,000	-
74,000,00	0		
74,000,00	0 -	74,000,000	<u> </u>
150,843,150,00	0 -	150,843,150,000	-
	Value 150,769,150,000 70,000,000,000 80,769,150,000 74,000,000 74,000,000	70,000,000,000 - 80,769,150,000 -	Value         Allowance         Value           150,769,150,000         -         150,769,150,000           70,000,000,000         -         70,000,000,000           80,769,150,000         -         80,769,150,000           74,000,000         -         74,000,000           74,000,000         -         74,000,000

(\*) These are the receivables for capital contributions under Business Cooperation Contracts ("BCC") to operate vessels. According to the BCC, the parties commit to jointly contributing capital to purchase vessels, transferring contributed assets and all project assets to the Control party, and agreeing to allow the Control party to register ownership, operate and lease vessels efficiently. The parties jointly share profit and suffer all losses and risks (if any) arising from the vessel business and operating activities in proportion to their contribution rates, and in accordance with the terms and conditions of the contracts and the prevailing legal regulations. The cooperation term lasts until the parties fulfill their contract obligations.

The contribution amount and the contribution rate of the Company in BCC are as follows:

	Amount	Contribution rate (%)
Capital contribution under BCC with Hai An Container Transport Co., Ltd.	70,000,000,000	
For operation of Mv. HAIAN BELL	45,000,000,000	56.25%
For operation of Mv. HAIAN EAST	25,000,000,000	25.00%
Capital contribution under BBC with An Bien Shipping Lines Corporation for operation of Mv. An Bien Bay	80,769,150,000	31.5%

# 7. Allowance for doubtful debts

	Ending b	alance	Beginning balance		
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance	
Mr. Le Phong Hieu (i)	38,000,000,000 (38,000,000,000)		VEV.		
Other organizations and individuals	*	( <b>=</b>	164,833,612	(164,833,612)	
Total	38,000,000,000	(38,000,000,000)	164,833,612	(164,833,612)	

(\*) According to the Resolution No. 0501-2025/NQ-HDQT dated 24 January 2025, the Company's Board of Directors approved to waive loan interest for Mr. Hieu for the period from 1 April 2023 to 31 December 2024, and make full allowance for the outstanding loan principal under the loan agreements from 2020 to 2022.

Address:  $7^{th}$  Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

Fluctuations in allowance for doubtful debts are as follows	Eluctuations	in allowance	for doubtful	debts are	as follows:
---	--------------	--------------	--------------	-----------	-------------

	Ending balance	Beginning balance
Beginning balance	164,833,612	164,833,612
Additional allowance	38,000,000,000	2
Writing-off	(164,833,612)	
Ending balance	38,000,000,000	164,833,612

# 8. Inventories

EII.

Inventories are mainly fuel - oil in floating storage.

# 9. Prepaid expenses

# 9a. Short-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Insurance premiums	4,355,747,742	3,345,066,749
Lubricant costs	8,148,424,171	5,194,761,663
Other expenses	600,901,424	635,659,131
Total	13,105,073,337	9,175,487,543

# 9b. Long-term prepaid expenses

Ending balance	Beginning balance
16,301,676	73,665,000
4,370,426,484	10,297,031,352
42,878,878,458	50,247,700,484
88,296,515	
47,353,903,133	60,618,396,836
	16,301,676 4,370,426,484 42,878,878,458 88,296,515

n

U

n

10

Ш

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City For the fiscal year ended 31 December 2024 Notes to the Financial Statements (cont.) FINANCIAL STATEMENTS

10.

Tangible fixed assets	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office	Other fixed assets	Total
Historical costs Beginning balance New acquisition	300,572,380,990	323,906,940,254 23,589,636,000	323,906,940,254 2,669,191,489,562 23,589,636,000 1,984,861,182,470	3,301,364,546		20,921,370,354 3,317,893,545,706 - 2,008,450,818,470
Other decrease due to	i.		(4,647,357,902)	1		(4,647,357,902)
finalization Disposal and liquidation	74	•	(3,476,394,817)	*3	(20,843,870,354)	- (20,843,870,354) (24,320,265,171)
Ending balance	300,572,380,990	347,496,576,254	347,496,576,254 4,645,928,919,313	3,301,364,546		77,500,000 5,297,376,741,103
In which: Assets fully depreciated but still in use Assets waiting for liquidation	48,840,040,640 on	272,461,599,291	12,596,144,515	775,938,182	77,500,000	334,751,222,628

879,103,608,898	307,001,790,449	- (14,596,312,466) (17,900,108,221)	77,500,000 1,168,205,291,126	
14,668,209,275	5,603,191	(14,596,312,466)	77,500,000	
1,006,774,089	841,808,772	ı	1,848,582,861	
417,489,080,275	273,545,921,814	(3,303,795,755)	687,731,206,334 1,848,582,861	
284,425,065,896	15,491,698,516	Ξ.	299,916,764,412	
161,514,479,363	17,116,758,156		178,631,237,519	
Depreciation Beginning balance	Depreciation during the	year Disposal and liquidation	Ending balance	

2,438,789,936,808

6,253,161,079

2,294,590,457

2,251,702,409,287

39,481,874,358

121,941,143,471

47,579,811,842 3,958,197,712,979

Beginning balance

Ending balance

In which:

Net book value

Assets temporarily not in use Assets waiting for liquidation

Some tangible fixed assets with the net book value of VND 4,074,987,162,206 have been pledged as collaterals for the Company's bank loans.

TAN ON A TI

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

EÜ.

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

# 11. Intangible fixed assets

	Land use right	Computer software	Total
Historical costs Beginning balance	4,945,015,236	1,596,310,000	6,541,325,236
New acquisition	16) (1€) (±€) #.	1,775,000,000	1,775,000,000
Ending balance	4,945,015,236	3,371,310,000	8,316,325,236
In which: Assets fully amortized but still in use	-	1,596,310,000	1,596,310,000
Amortization	0.015.262.621	1,596,310,000	4,411,672,621
Beginning balance	2,815,362,621	458,190,098	599,476,250
Amortization during the year	141,286,152 2,956,648,773	2,054,500,098	5,011,148,871
Net book value			2 120 652 615
Beginning balance	2,129,652,615		2,129,652,615
Ending balance	1,988,366,463	1,316,809,902	3,305,176,365
In which: Assets temporarily not in use Assets waiting for liquidation	<u>.</u>	-	**

# 12. Construction-in-progress

12. Constitution in pro-	Beginning balance	Increase	Transferred to fixed assets	Transferred to prepaid expenses	Ending balance
Acquisition of fixed assets (*)	11,315,650,857	1,986,980,273,260	(1,986,636,182,470)	(11,659,741,647)	-
Construction-in-progress	90,454,545	6,878,973,064	-	(6,969,427,609)	( <del>-</del>
Major repair of fixed assets	582,639,070	23,514,143,737		(23,977,091,807)	119,691,000
Total	11,988,744,472		(1,986,636,182,470)	(42,606,261,063)	119,691,000

<sup>(\*)</sup> In which, the borrowing costs capitalized into the value of the vessel handed over during the year are VND 8,140,057,489.

# 13. Short-term trade payables

AND THE RESERVE THE PROPERTY OF THE PROPERTY O	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	1,734,748,835	1,075,188,754
Hai An General Service JSC	1,734,748,835	1,024,004,638
Hai Ha Investment and Transportation JSC	÷ ÷	51,184,116
Payables to other suppliers	44,231,798,045	36,309,486,908
Baseblue (Asia) Limited	<u>~</u>	11,874,576,648
Viet Duc JSC	6,585,714,085	3,836,237,631
Vosco Trading and Service JSC.	3,447,764,584	1,652,950,600
Tan Hong Trading Co., Ltd.	3,532,221,745	3,532,221,745
Other suppliers	30,666,097,631	15,413,500,284
Total	45,966,546,880	37,384,675,662

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

#### Taxes and other obligations to the State Budget 14.

	Beginning balance	Amount payable during the year	Amount already paid during the year	Ending balance
VAT on local sales	87,709,664	437,158,079	(408, 169, 952)	116,697,791
VAT on imports		53,752,434,838	(53,752,434,838)	
Import-export duties	-	419,875,352	(419,875,352)	3
Corporate income tax	80,417,326,029	119,369,095,023	(112,018,418,436)	87,768,002,616
Personal income tax	1,004,834,914	6,064,340,015	(6,191,056,662)	878,118,267
Land rental	-	2,934,092,524	(2,934,092,524)	=
Environmental protection tax	2	376,268,000	(376,268,000)	-
Other taxes	2	5,000,000	(5,000,000)	
Fees, legal fees and other duties		1,813,269,546		223,679
Total	81,509,870,607	185,171,533,377	(177,918,361,631)	88,763,042,353

# Value added tax ("VAT")

The Company has to pay VAT in accordance with the deduction method. VAT rate is as follows:

-	Stevedoring for foreign vessels, ocean freight, vessel freight on oversea routes	0%
	Providing fresh water	5%
-77	Troylang noon water	8 - 10%

Other transport and stevedoring activities

# Corporate income tax ("CIT")

The Company's activity of port operation enjoys the incentive tax rate of 10% for 15 years starting from the first year of revenue from the tax-incentivized activity (from 2011 to 2026) in accordance with Point 3, Part B, Point 1.3 and Point 6, Section II, Part H of the Circular No. 130/2008/TT-BTC dated 26 December 2008 of the Ministry of Finance.

Incentive term: CIT exemption in 4 years starting from 2011, 50% reduction of payable tax in the next 9 years (from 2015 to 2023).

The Company has to pay CIT for income from other activities at the rate of 20%.

# Estimated CIT payable during the year is as follows:

	Previous year
609,168,086,885	500,678,534,139
46,675,398,916	8,576,874,373
46,675,398,916	8,576,874,373
38,000,000,000	
8,675,398,916	8,576,874,373
655,843,485,801	509,255,408,512
(26,894,081,896)	(43,924,142,835)
(10,137,197,378)	
618,812,206,527	465,331,265,677
	St 18
175,662,358,007	115,327,926,915
20%	20%
123,762,441,305	93,066,253,136
	46,675,398,916 46,675,398,916 38,000,000,000 8,675,398,916 655,843,485,801 (26,894,081,896) (10,137,197,378) 618,812,206,527 175,662,358,007 20%

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

	Current year	Previous year
Differences due to the application of rate other than common tax rate	(17,566,235,801)	(11,532,792,692)
CIT exempted, reduced	*	(5,766,396,346)
Adjustments of CIT of the previous years	3,579,071,557	5,315,781,517
CIT payable	109,775,277,061	81,082,845,615
CIT payable on behalf of the BCC parties	30,567,223,045	43,380,101,316
CIT paid by the BCC control parties on behalf	(20,973,405,083)	(13,978,839,384)
Total CIT to be paid	119,369,095,023	110,484,107,547

The determination of the Company's CIT liability is based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Financial Statements could change when being inspected by the Tax Office.

# Land rental

The Company has to pay land rental for the land areas being used with the lease rates as follows:

Lo	cation	Leased area	Lease rate (m²/year)
100	Land Lot No. 4 (Dike slope - Dinh Vu ferry) under the use right of MHC JSC	35,523.8 m <sup>2</sup>	VND 36,210
) <del>=</del> }	Land Lot No. 4 (Dike slope - Dinh Vu ferry) under the use right of Marine Supply and Engineering Service JSC (Lot 1)	56,305 m <sup>2</sup>	VND 19,276
(#)	Land Lot No. 4 (Dike slope - Dinh Vu ferry) under the use right of Marine Supply and Engineering Service JSC (Lot 2)	48,700 m <sup>2</sup>	VND 19,208
(5)	Land Lot No. 4 (Dike slope - Dinh Vu ferry) under the use right of Marine Supply and Engineering Service JSC (Lot 3)	10,529 m <sup>2</sup>	VND 12,630
•	Land Lot No. 4 (Dike slope - Dinh Vu ferry) under the use right of Marine Supply and Engineering Service JSC (Lot 3.1)	3,095 m <sup>2</sup>	VND 14,355
	Total	154,152.8 m <sup>2</sup>	

#### Other taxes

The Company declares and pays these taxes in line with the prevailing regulations.

# 15. Short-term accrued expenses

	Ending balance	Beginning balance
Loan interest expenses	24,040,165,667	5,096,021,433
Bonus expenses for crew	1,687,750,000	Az l
Brokerage expenses	414,245,588	73
Other expenses		570,219,882
Total	26,142,161,255	5,666,241,315

# 16. Short-term unearned revenue

This is the revenue received in advance from vessel leases.

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024 Notes to the Financial Statements (cont.)

# 17. Other payables

# 17a. Other short-term payables

2000	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	106,067,593,344	146,612,262,319
BCC profit	105,527,593,344	146,072,262,319
Hai An Container Transport Co., Ltd.	53,657,392,447	68,090,023,821
Hai An Freight Forwarding JSC	8,357,231,716	11,492,203,539
Hai An Agency and Logistics Co., Ltd.	7,487,477,911	5,932,312,746
Hai Ha Investment and Transportation JSC	18,968,491,764	34,598,762,976
Marina Logistics & Agencies Co., Ltd.	17,056,999,506	25,958,959,237
Allowance for BOD, BOS	540,000,000	540,000,000
Payables to other organizations and individuals	41,814,676,909	23,624,352,120
Receipts on behalf of SM Line Corporation	33,968,063,425	20,948,484,834
Deposits received	5,000,001,998	
Sao A D.C Investment JSC – BCC profit	2,147,594,005	2,299,303,652
Trade Union's expenditure	323,482,579	216,079,755
Dividends payable	60,885,600	76,845,600
Other short-term payables	314,649,302	83,638,279
Total	147,882,270,253	170,236,614,439

#### 17b. Other long-term payables

These are the capital contributions received under the Business Cooperation Contracts ("BCC"), in which the Company is "the Control party". The parties commit to jointly contributing capital to purchase vessels, transferring contributed assets and all project assets to the Control party, and agreeing to allow the Control party to register ownership, operate and lease vessels efficiently. The parties jointly share profit and suffer all losses and risks (if any) arising from the vessel business and operating activities in proportion to their contribution rates, and in accordance with the terms and conditions of the contracts and the prevailing legal regulations. The cooperation term lasts until the parties fulfill their contract obligations.

#### Details are as follows:

	Ending balance	Beginning balance
Payables to related parties	627,391,000,000	575,218,000,000
Hai An Container Transport Co., Ltd.	334,513,500,000	334,513,500,000
Hai An Freight Forwarding JSC	28,325,260,000	28,325,260,000
Hai An Agency and Logistics Co., Ltd.	58,079,240,000	58,079,240,000
Hai Ha Investment and Transportation JSC	114,273,000,000	62,100,000,000
Marina Logistics & Agencies Co., Ltd.	72,200,000,000	72,200,000,000
An Bien Shipping Lines Corporation	20,000,000,000	20,000,000,000
Payables to other organizations and individuals	50,000,000,000	50,000,000,000
Sao A D.C Investment JSC	50,000,000,000	50,000,000,000
Total	677,391,000,000	625,218,000,000
2.5		

ij.

Ü

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

Details of capital contributions under BCCs are as follows:

É	Lotai	Amount	980,945	677,391	334,514	28,325	58,079	114,273	72,200	20,000	20,000	1,658,336
1-2024	Opus)	Rate	85.00%	15.00%	£	٠		15%	7.6	χē	*5	100%
BCC No. 01-2024	(Mv. Haian Opus)	Amount	295,647	52,173	ř	ė		52,173	ä	*5	No.	347,820
1-2023	n Aifa)	Rate	56.88%	43.12%	32.34%	3.02%	7.76%	6	9		•	100%
BCC No. 01-2023	(Mv. Haian Alfa)	Amount	186,298 56.88%	141,218	105,914	9,885	25,419	į	14	*	٠	327.516
2-2022	n Rose)	Rate	51.75%	48.25%	29.74%	1.85%	2.78%	4.63%	9.25%	1	•	100%
BCC No. 02-2022	(Mv. Haian Rose)	Amount	236,000	220,000	135,600	8,440	12,660	21,100	42,200	×	9	456.000
3-2021	n City)	Rate	52.48%	47.51%	8.26%	٠	4.13%	4.13%	2.07%	8.26%	20.66%	100%
BCC No. 03-2021	(Mv. Haian City)	Amount	127,000	115,000	20,000	٠	10,000	10,000	5,000	20,000	50,000	242 000
2-2021	ı West)	Rate	%00.09	40.00%	30.00%	٠	(4	10.00%	•	0	*	1000%
BCC No. 02-2021	(Mv. Haian West)	Amount	66,000 60.00%	44,000 40.00%	33,000 30.00%	36	14	11,000 10.00%	**		1	110.000
8-2020	n View)	Rate	30.00%	70.00%	30.00%	5,000 5.00%	10.00%	10,000 10.00%	15,000 15.00%	٠	**	10007
BCC No. 68-2020	(Mv. Haian View)	Amount	30,000 30.00%	70,000 70.00%	30,000 30.00%	5,000	10,000 10.00%	10,000	15,000	•	•	100 000 100%
69-2019	BCC No. 66-2019 (Mv. Haian Mind)	u) Rate	53.33%	46.66%	13.33%	%19'9		10,000 13.33%	10,000 13.33%	•:	ŝ	1000/
BCC No.		Amount	40,000 53.33%	35,000 46.66%	10,000 13.33%	5,000	•0)		10,000	*1:		25 000
ef.			Commany	Contributed by other parties	Hai An Container Transport Co., Ltd.	Hai An Freight Forwarding JSC	Hai An Agency and Logistics Co., Ltd.	Hai Ha Investment and Transportation ISC	Marina Logistics & Agencies Co., Ltd.	An Bien Shipping Lines Corporation	Sao A D.C	The same of the sa

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

## 18. Borrowings

## 18a. Short-term borrowings

	Ending balance	Beginning balance
Short-term loans from banks	62,000,602,075	59,741,828,002
HSBC Bank (Vietnam) Ltd. ("HSBC") - Hanoi Branch (1)	62,000,602,075	59,741,828,002
Current portions of long-term loans (Note V.18b)	319,586,748,099	179,218,191,102
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam ("Vietcombank") - Haiphong Branch	236,046,678,000	169,155,031,102
Bao Viet Joint Stock Commercial Bank ("BaoVietBank") - Head Office	T-1	10,063,160,000
HSBC - Hanoi Branch	83,540,070,099	
Total	381,587,350,174	238,960,019,104

The Company has solvency to repay short-term borrowings.

(i) This is the unsecured loan from HSBC - Hanoi Branch to finance working capital needs, with the maximum term of 4 months.

Details of increases/ (decreases) in short-term borrowings during the year are as follows:

	Short-term loans from banks	Current portions of long-term loans	Total
Beginning balance	59,741,828,002	179,218,191,102	238,960,019,104
Amount of loans incurred	145,824,527,158	*	145,824,527,158
Transfer from long-term borrowings	9	324,618,318,099	324,618,318,099
Amount of loans repaid	(143,565,753,085)	(184,249,761,102)	(327,815,514,187)
Ending balance	62,000,602,075	319,586,748,099	381,587,350,174

#### 18b. Long-term borrowings

(TO)	Ending balance	Beginning balance
Long-term loans from banks	1,110,175,115,445	657,441,202,296
Vietcombank - Haiphong Branch (i)	724,960,762,000	652,409,632,296
BaoVietBank - Head Office	± <b>_</b> €	5,031,570,000
HSBC - Hanoi Branch (ii)	385,214,353,445	
Long-term convertible bonds (iii)	491,520,030,302	-
SSI Asset Management Co., Ltd.	80,000,000,000	¥
Daiwa - Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	113,000,000,000	<u>~</u>
Japan South East Asia Finance Fund III L.P	167,000,000,000	<del>-</del>
Vietnam Growth Investment Fund L.P	140,000,000,000	3
Bond issuance costs	(8,479,969,698)	
Total	1,601,695,145,747	657,441,202,296

The Company has solvency to repay long-term borrowings.

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024 Notes to the Financial Statements (cont.)

(i) These are the loans from Vietcombank - Haiphong Branch arising from the following agreements:

Year of agreement	Loan purpose/Credit limit	Term
Year 2021	Purchasing Mv. Haian West, the amount of VND 84,378,240,000	60 months
Year 2022	Investing in Mv. Marine Bia (Haian City) Project, the amount of VND 341,950,000,000	60 months
Year 2022	Investing in Mv. A Kibo (Haian Rose) Project, the amount of VND 280,000,000,000	60 months
Year 2023	Investing in the project of new building of container vessel HCY-265 (Haian Alfa), the amount of VND 333,788,000,000	96 months
Year 2024	Investing in Mv. TORO (Haian Gama) Project, the amount of VND 312,500,000,000	60 months

These loans have a grace period of 6 months starting from the day after the first loan disbursement date and a prepayment schedule for loan principal and interest of every 3 months after the grace period as specified in the Credit Agreements. These loans are secured by assets formed from the loan capital.

(ii) These are the loans from HSBC - Hanoi Branch arising from the following agreements:

+ Loan Agreement in 2024 to finance the costs of purchasing 1,800TEU vessel, with the amount of VND 414,300,000,000, the term of 48 months.

+ Loan Agreement in 2023 to finance the costs of maintenance, upgrading and renovation of Hai An Port, with the amount up to VND 70,600,000,000, the loan term of 36 months.

Collaterals for these two agreements are the future-formed vessels and Mv. Haian Mind.

During the year, the Company issued convertible bonds to a number of investors to invest in new shipbuilding for business and production activities in accordance with the Resolution of the Annual General Meetings of Shareholders No. 0206-2023/NQ-DHDCD dated 20 June 2023. The Company's convertible bonds are those that can be converted into an indefinite number of shares at the maturity date (depending on the market value of shares at the maturity date). Details are as follows:

Date of issue : 2 February 2024

Principal term : 5 years

- Maturity date : 2 February 2029

- Number of bonds issued : 500 bonds - Face value : VND 1,000,000,000 per bond

- Face value : VND 1,000,000,000 per be

- Interest rate : 6% per year

Collateral

: A vessel owned by Hai An Container Transport Co., Ltd.

- the subsidiary of the issuer according to the Certificate
of Registry No. HP-CON-002314-2 dated 4 July 2017
issued by Vietnam Maritime Administration. The issuer
commits to using a newly-built vessel owned by the issuer
formed in the future, ordered by HAH under the
Shipbuilding Contract No. HC2021-19 dated 4 August
2021 between HAH and Huanghai Shipbuilding Co., Ltd.
(referred to as Vessel HCY-266), as a future-formed
collateral to replace the collateral at the issuance date once
Vessel HCY-266 qualifies for registration as collateral in
accordance with the regulations.

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

E

.

Notes to the Financial Statements (cont.)

	0.4	•	·	11
Donormont cohodulo	of long term	horrowings 1	1C 9C TO	MIOWS:
Repayment schedule	OI TOINE-TOTHI	DOLLOWINGS	TO COTE TO	JIIO TT D.

	Ending balance	Beginning Dalance
From or under 1 year	319,586,748,099	179,218,191,102
Over 1 year to 5 years	1,517,165,945,747	530,647,402,296
Over 5 years	84,529,200,000	126,793,800,000
Total	1,921,281,893,846	836,659,393,398
A CONTRACTOR OF THE PROPERTY O		The second secon

Details of increases/ (decreases) in long-term borrowings are as follows:

	Long-term loans from banks	Long-term convertible bonds	Total
Beginning balance	657,441,202,296	#	657,441,202,296
Amount of loans incurred	780,620,923,544	489,616,363,636	1,270,237,287,180
Amount of loans repaid	(3,268,692,296)	*	(3,268,692,296)
Transfer to short-term borrowings	(324,618,318,099)		(324,618,318,099)
Allocation of bond issuance costs	<b>.</b>	1,903,666,666	1,903,666,666
Ending balance	1,110,175,115,445	491,520,030,302	1,601,695,145,747

## 19. Bonus and welfare funds

	Beginning balance	appropriation from profit	Disbursement	Ending balance
Bonus and welfare funds	51,189,743,813	19,717,000,000	(22,772,904,822)	48,133,838,991
BOD's fund	34,066,244,434	14,788,000,000	(11,875,200,000)	36,979,044,434
Total	85,255,988,247	34,505,000,000	(34,648,104,822)	85,112,883,425

#### 20. Owner's equity

20a. Statement of changes in owner's equity

20th Billiement by c	Owner's contribution capital	Share premiums	Investment and development fund	Retained earnings	Total
Beginning balance of the previous year	703,446,670,000	191,640,648,159	352,405,070,809	674,702,801,117	1,922,195,190,085
Stock dividends declared	351,722,140,000	8.5		(351,722,140,000)	2.4
Profit of the previous		//2/	•	419,595,688,524	419,595,688,524
Appropriation for funds	-		202,411,000,000	(249,640,000,000)	(47,229,000,000)
Ending balance of the previous year	1,055,168,810,000	191,640,648,159	554,816,070,809	492,936,349,641	2,294,561,878,609
Beginning balance of the current year	1,055,168,810,000	191,640,648,159	554,816,070,809	492,936,349,641	2,294,561,878,609
Profit of the current year	r of	•	ii <b>≘</b> ii	499,392,809,824	499,392,809,824
Stock dividends declared	158,262,100,000			(158,262,100,000)	
Appropriation for funds	-5		147,881,000,000	(182,386,000,000)	(34,505,000,000)
Ending balance of the current year		191,640,648,159	702,697,070,809	651,681,059,465	2,759,449,688,433

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City

FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

## 20b. Details of owners' contribution capital

	Ending balance	Beginning balance
Owner's contribution capital	1,213,430,910,000	1,055,168,810,000
Share premiums	191,640,648,159	191,640,648,159
Total	1,405,071,558,159	1,246,809,458,159
T O LEGA	AND ASSESSMENT OF THE PARTY OF	

#### 20c. Shares

	Ending balance	Beginning balance
Number of shares registered to be issued	121,343,091	105,516,881
Number of ordinary shares already issued	121,343,091	105,516,881
Number of ordinary shares repurchased	:#J	
Number of outstanding ordinary shares	121,343,091	105,516,881

Face value per outstanding share: VND 10,000.

## 20d. Profit distribution

During the year, the Company distributed profit in accordance with the Resolution of 2024 Annual General Meeting of Shareholders No. 0204-2024/NQ-DHDCD dated 26 April 2024 as follows:

VND

- Appropriation for Investment and development fund (30% of profit after tax): 147,881,000,000
- Appropriation for BOD's fund (3% of profit after tax)
   : 14,788,000,000
- Appropriation for Bonus and welfare funds (4% of profit after tax)
   19,717,000,000

The 2024 Annual General Meeting of Shareholders also approved the decision to distribute 15% dividends for the year 2023 in the form of stock dividends.

On 6 May 2024, the Company's BOD issued the Resolution No. 0205-2024/NQ-HDQT approving the procedures on stock dividends issued. According to the Official Letter No. 4079/UBCK-QLCB dated 1 July 2024, the State Securities Commission received the Report No. 1706-2024/BC-HAH dated 27 June 2024 on the results of issuing 15,826,210 shares to pay dividends of the year 2023. Accordingly, the Company was granted with the 17<sup>th</sup> amended Business Registration Certificate dated 5 July 2024 regarding the increase in charter capital.

### 21. Off-Balance Sheet items

#### 21a. Leased assets

The total minimum lease payment in the future for irrevocable leasing contracts will be settled as follows:

Ending balance	Beginning balance
3,484,491,573	3,484,491,573
13,937,966,292	13,937,966,292
32,869,987,256	36,354,478,829
50,292,445,121	53,776,936,694
	3,484,491,573 13,937,966,292 32,869,987,256

The above-mentioned lease payments reflect the rental for 154,152.8 m2 of land used by Hai An Transport and Stevedoring JSC in the form of operating lease (Note V.14).

## 21b. Foreign currencies

	Ending balance	Beginning balance
US Dollar (USD)	7,115,591.66	528,620.77
Euro (EUR)	40.54	40.54

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

# VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INCOME STATEMENT

#### 1. Revenue from sales of merchandises and rendering of services

#### 1a. Gross revenue

	Current year	Previous year
Revenue from vessel operation	1,060,249,436,531	783,804,142,327
Revenue from port operation	452,636,411,444	320,829,169,605
Revenue from other activities	58,181,860,450	70,361,753,561
Total	1,571,067,708,425	1,174,995,065,493

## 1b. Revenue from sales of merchandise and rendering of services to related parties

Apart from the transactions of sales of merchandise and rendering of services to the subsidiaries and the associate as presented in Note V.2c, the Company also has transactions of sales of merchandise and rendering of services to the related parties which are not subsidiaries or associates as follows:

	Current year	Previous year
Hai An Agency and Logistics Co., Ltd.	7,605,717,447	6,149,644,950
Hai An General Service JSC	175,558,775	176,421,989
Marina Logistics & Agencies Co., Ltd.	277,611,946	757,535,195
Branch of Marina Logistics & Agencies Co., Ltd. in Haiphong	3,385,648,037	2,482,644,890
Branch of Marina Logistics & Agencies Co., Ltd. in Ho Chi Minh City	111,016,668	(4)

## 2. Costs of sales

	Current year	r revious year
Costs of vessel operation	592,734,759,552	423,354,689,617
Costs of port operation	241,953,329,903	173,028,792,356
Costs of other activities	33,165,052,393	47,839,704,288
Total	867,853,141,848	644,223,186,261

#### 3. Financial income

	Current year	Previous year
Interest from term deposits	3,374,369,591	3,593,268,494
Interest from demand deposits	694,934,984	82,397,542
Loan interests	2,970,531,935	3,982,592,246
Dividends and profit received	26,894,081,896	43,924,142,835
Exchange gain arising from transactions in foreign currencies	3,886,706,787	2,658,496,468
Exchange gain due to revaluation of monetary items in foreign currencies		101,490,305
Total	37,820,625,193	54,342,387,890

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

4.	Financial expenses		
	-	Current year	Previous year
	Interest expenses	69,672,862,869	40,535,205,448
	Exchange loss arising from transactions in foreign currencies	468,917,920	2,179,276,005
	Allocation of bond issuance costs	1,373,319,648	
	Provision/(Reversal of provision) for diminution in value of long-term financial investments	(24,983,421,752)	11,775,256,505
	Exchange loss due to revaluation of monetary items in foreign currencies	2,116,572,482	
	Total _	48,648,251,167	54,489,737,958
5.	General and administration expenses		
	The second secon	Current year	Previous year
	Labor costs	22,315,730,820	17,615,165,278
	Materials, supplies	388,628,370	434,434,021
	Office supplies	17,054,544	92,621,65
	Depreciation/amortization of fixed assets	1,502,006,064	947,732,211
	Allowance for doubtful debts	38,000,000,000	
	Taxes, fees and legal fees	79,590,358	76,064,89
	Expenses for external services	3,724,532,440	3,037,394,89
	Other expenses	17,962,912,293	8,044,215,43
	Total	83,990,454,889	30,247,628,38
6.	Other income		
0.	Other income	Current year	Previous year
	Gain from disposals of fixed assets	2,930,376,756	286,832,08
	Liquidation of tools	-	445,454,54
	Other income	982,537,684	119,651,22
	Total	3,912,914,440	851,937,85
7	Other expenses		
1.	Other expenses	Current year	Previous year
	Fines for administrative violation	Current jun	196,233,41
	Tax fines and tax collected in arrears	1,806,740,226	81,775,11
		1,334,573,043	272,295,96
	Other expenses Total	3,141,313,269	550,304,49
	T		
8.	Earnings per share ("EPS") Information on EPS is presented in the Consolidated	Financial Statements.	
9.	Operating costs by factors		
۶.	Operating costs by inclors	Current year	Previous yea
	Materials and supplies	194,542,576,976	144,276,514,40
	Labor costs	107,876,555,873	73,984,311,34
		243,009,399,846	162,218,965,47
	Depreciation/amortization of fixed assets	251,353,617,425	191,096,324,14
	Expenses for external services	155,061,446,617	102,894,699,27
	Other expenses		
	Total	951,843,596,737	674,470,814,64

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

(*)	Details of depreciation/amortization expenses of fixed as		D
		Current year	Previous year
	Depreciation/amortization of fixed assets managed and used by the Company	307,601,266,699	207,531,252,957
	Depreciation/amortization expenses allocated to the BCCs' other parties	(99,698,171,339)	(78,012,819,095)
	Depreciation/amortization expenses allocated by the BCCs' Control parties	35,106,304,486	32,700,531,612
	Total	243,009,399,846	162,218,965,474

#### VII. OTHER DISCLOSURES

## Transactions and balances with the related parties

The related parties of the Company include the key managers, their related individuals and other related parties.

# 1a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

The key managers include the members of the Board of Directors ("BOD"), the Board of Supervisors ("BOS"), the Board of Management ("BOM") and the Chief Accountant. The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals

The Company has no transactions with the key managers and their related individuals.

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals are presented in Notes V.6a and V.16a.

Compensation of the key managers

		Salary	Bonus	Allowance	Total compensation
Current year					
Mr. Vu Thanh Hai	BOD Chairman	1,810,269,966	1,628,224,000	120,000,000	3,558,493,966
Ms. Tran Thi Hai Yen	BOD Member	:⊕):	90,000,000	120,000,000	210,000,000
Mr. Nguyen Ngoc Tuan	BOD Member cum General Director	1,405,640,691	1,417,710,900	120,000,000	2,943,351,591
Mr. Pham Quang Khanh	BOD Member cum Deputy General Director	20	50,000,000	120,000,000	170,000,000
Mr. Nguyen Duc Kien	BOD Member	2	50,000,000	120,000,000	170,000,000
Mr. Nguyen Van Truc	BOD Member	:=:	50,000,000	120,000,000	170,000,000
Mr. Le Anh Minh	BOD Member (from 26 April 2024)	-		20,000,000	20,000,000
Mr. Tran Tien Dung	BOD Member (to 26 April 2024)	950	50,000,000	100,000,000	150,000,000
Mr. Vu Doan Hanh	Deputy General Director	947,715,935	742,257,000		1,689,972,935
Ms. Nguyen Thi Thanh Tu	BOS Manager	60,000,000	176,089,000	60,000,000	296,089,000
Ms. Tran Thi Thom	BOS Member	-	37,000,000	60,000,000	97,000,000
Mr. Nguyen Manh Hung	BOS Member (from 26 April 2024)	<b>(E</b>	54	10,000,000	10,000,000
Mr. Bui Viet Phuong	BOS Member (to 26 April 2024)	7.00	18,000,000	50,000,000	68,000,000
Ms. Tran Thi Thanh Hao	Chief Accountant	732,418,411	698,357,923		1,430,776,334
Total (*)		4,956,045,003	5,007,638,823	1,020,000,000	10,983,683,826

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

		Salary	Bonus	Allowance	Total compensation
Previous year					
	BOD Chairman (from 20 June 2023) BOD Member cum General Director (to 20 June 2023)	1,537,720,000	1,126,867,406	120,000,000	2,784,587,406
Mr. Vu Ngoc Son	BOD Chairman (to 20 June 2023)	1,658,904,615	2,355,945,940	120,000,000	4,134,850,555
Ms. Tran Thi Hai Yen	BOD Member BOD Member cum General Director	5	290,000,000	120,000,000	410,000,000
Mr. Nguyen Ngoc Tuan	(from 20 June 2023) Deputy General Director (to 20 June 2023) BOD Member	608,050,000	698,690,600	120,000,000	1,426,740,600
Mr. Pham Quang Khanh	(from 20 June 2023) Deputy General Director	:=	100,000,000	5	100,000,000
Ms. Nguyen Thi Van	BOD Member (to 20 June 2023)	5	290,000,000	120,000,000	410,000,000
Mr. Tran Quang Tien	BOD Member (to 20 June 2023)	:*:	290,000,000	120,000,000	410,000,000
Ms. Nguyen Thi Thanh Tu	BOS Manager	(*)	104,000,000	60,000,000	164,000,000
Ms. Tran Thi Thom	BOS Member	(#)	66,000,000	60,000,000	126,000,000
Mr. Nguyen Xuan Loc	BOS Member (to 20 June 2023)	(*.	66,000,000	60,000,000	126,000,000
Mr. Vu Doan Hanh	Deputy General Director	924,570,000	455,690,609		1,380,260,609
Ms. Tran Thi Thanh Hao	Chief Accountant	643,531,489	327,354,088		970,885,577
Total		5,372,776,104	6,170,548,643	900,000,000	12,443,324,747

<sup>(\*)</sup> The Company has presented allowance for the key managers according to the amount actually paid. Allowance for the key managers appointed in 2024 will be paid in 2025.

# 1b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Company include:

-

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

#### Transactions with other related parties

Apart from the transactions with the subsidiaries and the associate as presented in Note V.2b as well as transactions of sales of merchandise and rendering of services to other related parties which are not subsidiaries or associates as presented in Note VI.1b, the Company also has other transactions with other related parties as follows:

	Current year	Previous year
Hai An Agency and Logistics Co., Ltd.		
Using port operation service of the related party		1,435,000
BCC capital contributed by the related party	=	25,419,240,000
BCC profit distributed to the related party	7,487,477,911	5,932,312,746
Hai An General Service JSC		
Using port operation service of the related party	6,910,600,553	4,955,601,286
An Bien Shipping Lines Corporation		
BCC profit distributed to the related party	858,621,802	919,276,294
BCC profit received from the related party	55,981,827,834	52,288,383,135
Borrowing from the related party	)#:	25,000,000,000
Loan interest payable to the related party	( <del></del> )	287,671,233
Hai Ha Investment and Transportation JSC		
Leasing office from the related party	2,651,018,731	2,601,851,790
BCC capital contributed by the related party	52,173,000,000	-
BCC profit distributed to the related party	25,319,206,273	34,598,762,976
Marina Logistics & Agencies Co., Ltd.		
BCC profit distributed to the related party	17,056,999,506	25,958,959,237
Branch of Marina Logistics & Agencies Co., Ltd. in Ho Chi Minh City		
Using port operation service of the related party	128,181,831	130,909,098
Sao A D.C Investment JSC		
BCC profit distributed to the related party	2,147,594,005	2,299,303,652

# Receivables from and payables to other related parties

Receivables from and payables to other related parties are presented in Notes V.3, V.5, V.6, V.13 and V.17.

#### 2. Segment information

The primary reporting format is the business segments based on the internal organizational and management structure as well as the system of internal Financial Statements of the Company.

## 2a. Information on business segments

The Company has principal business segments as follows:

- Segment 1: Vessel operation;
- Segment 2: Port operation;
- Segment 3: Other activities (including inland trucking, shipping agency, asset lease, etc.).

Information on business results, fixed assets, other non-current assets and value of significant non-cash expenses of the business segments of the Company is as follows:

O NY HI A C MIT

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

10

Notes to the Financial Statements (cont.)

	Vessel operation	Port operation	Other segments	Total
Current year Net external revenue Net inter-segment revenue	1,060,249,436,531	452,636,411,444	58,181,860,450	1,571,067,708,425
Total net revenue	1,060,249,436,531	452,636,411,444	58,181,860,450	1,571,067,708,425
Segment operating profit	467,514,676,979	210,683,081,541	25,016,808,057	703,214,566,577
Expenses not attributable to segments		210,000,001,011		(83,990,454,889)
Operating profit Financial income Financial expenses Other income				619,224,111,688 37,820,625,193 (48,648,251,167) 3,912,914,440
Other expenses Current income tax				(3,141,313,269) (109,775,277,061)
Deferred income tax  Profit after tax				499,392,809,824
Total expenses for acquisition of				
fixed assets and other non-current assets	2,007,288,409,723	25,019,565,125	176,593,031	2,032,484,567,879
Total depreciation/amortization and allocation of long-term prepaid expenses	312,229,555,639	28,772,166,041	3,897,788,131	344,899,509,811
Total remarkable non-cash expenses (except depreciation/ amortization and allocation of long-term prepaid expenses				1
Previous year				
Net external revenue Net inter-segment revenue	783,804,142,327	320,829,169,605	70,361,753,561	1,174,995,065,493
Total net revenue	783,804,142,327	320,829,169,605	70,361,753,561	1,174,995,065,493
Segment operating profit	360,449,452,710	147,800,377,249	22,522,049,273	530,771,879,232
Expenses not attributable to segment	S			(30,247,628,388)
Operating profit				500,524,250,844
Financial income				54,342,387,890
Financial expenses				(54,489,737,958)
Other income				851,937,855
Other expenses				(550,304,492)
Current income tax				(81,082,845,615)
Deferred income tax				419,595,688,524
Profit after tax				417,373,000,324
Total expenses for acquisition of fixed assets and other non-current assets	697,999,407,618	55,035,434,544	3,127,890,000	756,162,732,162
Total depreciation/amortization and allocation of long-term prepaid expenses	207,325,001,501	27,767,835,448	5,659,963,376	240,752,800,325
Total remarkable non-cash expenses (except depreciation/ amortization and allocation of long-term prepaid expenses				

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

	Vessel operation	Port operation	Other segments	Total
Ending balance			Carenas representa arrango establearo.	
Segment assets	4,235,884,315,421	345,365,369,670	131,265,189,320	4,712,514,874,411
Allocated assets				1 102 005 757 101
Unallocated assets				1,123,985,767,181
Total assets				5,836,500,641,592
Segment liabilities	2,789,613,151,005	63,605,121,265	35,655,813,425	2,888,874,085,695
Allocated liabilities	7Y			
Unallocated liabilities				188,176,867,464
Total liabilities				3,077,050,953,159
Beginning balance				
Segment assets	3,142,069,109,987	218,922,628,295	156,440,654,936	3,517,432,393,218
Allocated assets				
Unallocated assets				689,099,286,387
Total assets				4,206,531,679,605
Segment liabilities	1,622,454,608,368	33,356,751,530	81,240,464,284	1,737,051,824,182
Allocated liabilities				·
Unallocated liabilities				174,917,976,814
Total liabilities				1,911,969,800,996

#### 2b. Information on geographical segments

The Company's operations mainly take place in the Vietnamese territory.

#### 3. Subsequent events

On 24 January 2025, the Company's Board of Directors approved the following Resolutions:

- Resolution No. 0201-2025/NQ-HDQT regarding the increase in charter capital of Hai An Port Co., Ltd. - the subsidiary of which 100% of charter capital is owned by the Company, with the capital increasing from VND 30 billion to VND 100 billion;
- Resolution No. 0301-2025/NQ-HDQT regarding Hai An Port Co., Ltd.'s acquisition of contribution capital equivalent to 15% of the charter capital of Hai An Agency and Logistics Co., Ltd. from Mr. Vu Ngoc Son. Accordingly, after completing the acquisition, Hai An Port Co., Ltd. will own the contribution capital equivalent to 75% of the charter capital of Hai An Agency and Logistics Co., Ltd.

As of the preparation date of these Financial Statements, Hai An Port Co., Ltd. completed the increase in charter capital and the acquisition of contribution capital equivalent to 15% of the charter capital of Hai An Agency and Logistics Co., Ltd.

On 3 February 2025, the Company's Board of Directors approved the Resolution No. 0202-2025/NQ-HDQT on purchasing Mv. ATOUT under the Sales Contract dated 16 January 2025 with the price of USD 19,500,000. As of the preparation date of these Financial Statements, the Company had been completing the procedures for taking over the vessel.

Address: 7th Floor, No. 45 Trieu Viet Vuong, Nguyen Du Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi City FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

Apart from the above-mentioned events, there have been no material events after the balance sheet date, which require to make adjustments on the figures or to be disclosed in the Financial Statements.

Prepared on 15 February 2025

Prepared by

Chief Accountant

General Director

CÔNG TY CỔ PHẨN

VẬN TÀI VÀ XẾP ĐƠ HÀLAN

Vu Thi Thu Hang

Tran Thi Thanh Hao

Nguyen Ngoc Tuan